

Số: 83 /BC-TCKH

Phan Rang-Tháp Chàm, ngày 12 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán Ngân sách địa phương quý I năm 2024

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các huyện, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kinh phí sự nghiệp (ngân sách trung ương bổ sung và ngân sách cấp tỉnh đối ứng) thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2024;

Trên cơ sở tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý I năm 2024, Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố thực hiện công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý I năm 2024 như sau:

1. Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn quý I năm 2024:

Tổng thu ngân sách nhà nước quý I năm 2023 trên địa bàn là 110.004 triệu đồng, so với dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao đạt 25,34% (110.004 triệu đồng/434.183 triệu đồng)

Tổng thu ngân sách thành phố quý I năm 2024: 246.417 triệu đồng, sau khi trừ thu chuyển nguồn năm 2023 (10.275 triệu đồng), thu ngân sách thành phố so với dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao đạt 27,06% (236.142 triệu đồng/872.780 triệu đồng).

2. Tình hình thực hiện chi ngân sách địa phương quý I năm 2024:

Chi cân đối ngân sách địa phương quý I năm 2024: 221.381 triệu đồng, đạt 28,35% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao (221.381 triệu đồng/780.848 triệu đồng), trong đó chi đầu tư thực hiện 45.464 triệu đồng, đạt 34% dự toán Hội

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2024	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3 = 2/1	4
A	TỔNG SỐ THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	434.183	110.004	25,34%	84,18%
I	Thu cân đối NSNN	434.183	110.004	25,34%	84,19%
1	Thu nội địa	434.183	110.004	25,34%	84,19%
2	Thu viện trợ				
II	Thu các khoản huy động đóng góp		0		0,00%
B	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	872.780	246.417	28,23%	102,44%
I	Thu ngân sách Thành phố hưởng theo phân cấp	362.283	96.753	26,71%	78,59%
1	Các khoản thu ngân sách Thành phố hưởng 100%	362.283	96.753	26,71%	78,59%
2	Các khoản thu phân chia ngân sách thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)				
II	Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh	510.497	139.389	27,30%	122,17%
1	Bổ sung cân đối	418.565	104.640	25,00%	127,49%
2	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				
3	Bổ sung có mục tiêu	91.932	34.749	37,80%	108,54%
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
IV	Thu chuyển nguồn		10.275		306,57%
V	Thu kết dư				
VI	Thu quản lý qua ngân sách				
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	872.780	246.020	28,19%	118,60%
I	Chi đầu tư phát triển	133.293	45.464	34,11%	71,33%
II	Chi thường xuyên	633.044	175.917	27,79%	135,82%
III	Dự phòng ngân sách	14.511			
IV	Chi từ nguồn thu để lại qua ngân sách	0	0		
V	Chi các chương trình mục tiêu	91.932	24.639	26,80%	173,80%



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	So sánh ước thực hiện	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2/1</i>	<i>4</i>
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	434.183	110.004	25%	84%
I	Thu nội địa	434.183	110.004	25%	84%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	5.000	436	9%	184%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		1		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	92.283	31.272	34%	121%
4	Thuế thu nhập cá nhân	32.000	12.982	41%	145%
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	72.600	13.083	18%	74%
7	Thu phí, lệ phí	12.100	6.306	52%	103%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	4.400	1.211	28%	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	7.700	5.095	66%	
8	Các khoản thu về nhà, đất	199.700	40.603	20%	63%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.800	732	19%	67%
	- Thu tiền sử dụng đất	175.000	38.690	22%	63%
	+ Ngân sách tỉnh	55.000	9.289	17%	
	+ Ngân sách huyện, thành phố	120.000	29.401	25%	
	- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.900	1.181	6%	72%
	- Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
10	Thu khác ngân sách	19.000	5.244	28%	70%
	+ Ngân sách trung ương	12.500	2.750	22%	72%
	+ Ngân sách huyện, thành phố	6.500	2.494	38%	69%
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác (Các khoản thu tại xã)	1.500	77	5%	25%
II	Thu viện trợ				
III	Các khoản huy động, đóng góp				0%
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	362.283	96.753	27%	82%
1	Từ các khoản thu phân chia				
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	362.283	96.753	27%	79%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quy I	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3 = 2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	872.780	246.020	28%	122%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN 686377	780.848	221.381	28%	115%
I	Chi đầu tư phát triển	133.293	45.464	34%	71%
1	Chi đầu tư cho các dự án	133.293	45.464	34%	71%
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	633.044	175.917	28%	136%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	304.005	69.182	23%	120%
2	Chi khoa học và công nghệ				
3	Chi y tế, dân số và gia đình	19.739	5.843	30%	120%
4	Chi văn hoá thông tin	1.070	455	43%	60%
5	Chi phát thanh, truyền hình	2.899	909	31%	
6	Chi thể dục thể thao	528	6	1%	
7	Chi bảo vệ môi trường	49.000	25.774	53%	120%
8	Chi hoạt động kinh tế	58.958	25.089	43%	132%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	97.930	25.204	26%	409%
10	Chi bảo đảm xã hội	69.726	13.940	20%	98%
11	Chi khác ngân sách	1.815	2.150	118%	126%
12	Giữ nguồn 10% tiết kiệm và nguồn cải cách tiền lương	7.940			
III	Dự phòng ngân sách	14.511		0%	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	91.932	24.639	27%	299%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	10.764	472	4%	
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	52.500	11.000	21%	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	28.668	13.167	46%	160%
C	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách				
D	Chi nộp ngân sách cấp trên				